

Số: 62 /HD-VPĐP

Bắc Kạn, ngày 22 tháng 7 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn năm 2021

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Thông báo số 173/TB-VPCP ngày 10/5/2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội nghị toàn quốc triển khai xây dựng mô hình khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn năm 2021;

Căn cứ văn bản hướng dẫn chuyên ngành thực hiện các các chỉ tiêu, tiêu chí về thôn nông thôn mới của các Sở, ban, ngành tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổng hợp hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn làm cơ sở để đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 như sau:

1. Tiêu chí số 1 - Có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận

Thôn được đánh giá đạt tiêu chí có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận khi đáp ứng các yêu cầu:

a) Thôn thành lập Ban phát triển thôn, thành viên là những người có uy tín, trách nhiệm và có năng lực tổ chức thực hiện (đại diện cấp ủy, trưởng thôn, trưởng ban công tác mặt trận, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn và một số người có uy tín, năng lực chuyên môn liên quan đến xây dựng NTM) do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và được UBND xã có quyết định công nhận.

b) Có quy chế hoạt động của Ban phát triển thôn được UBND xã xác nhận.

Quy chế hoạt động có các nội dung chính sau:

- Vai trò: Lãnh đạo cộng đồng tổ chức thực hiện có hiệu quả và thành công các hoạt động phát triển cộng đồng. Khởi dậy, phát huy tiềm năng, sức mạnh cộng

đồng, thay đổi tư duy, nhận thức của người dân. Dẫn dắt cộng đồng vượt qua những khó khăn, thử thách, duy trì sự ổn định, tăng cường sự phát triển bền vững.

- Trách nhiệm: Luôn tạo động lực và niềm mong muốn vươn lên cho người dân. Sáng tạo, suy nghĩ, đưa ra đề xuất và sáng kiến. Huy động và tận dụng các nguồn lực bên trong, bên ngoài. Phát huy các tiềm năng, lợi thế, cơ hội để phát triển. Tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của người dân. Phân tích, đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch phát triển thôn. Tổ chức thực hiện các hoạt động trong kế hoạch phát triển. Theo dõi, đánh giá, nhận định và đưa ra những quyết định tiếp theo.

- Nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

+ Tổ chức họp dân để tuyên truyền, phổ biến cho người dân hiểu rõ về chủ trương, cơ chế chính sách, phương pháp; các quyền lợi và nghĩa vụ của người dân, cộng đồng thôn trong quá trình xây dựng NTM. Triệu tập các cuộc họp, tập huấn đối với người dân theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức.

+ Tổ chức lấy ý kiến của người dân trong thôn tham gia góp ý vào bản quy hoạch, đề án, kế hoạch xây dựng NTM chung của thôn, xã.

+ Tổ chức xây dựng các công trình hạ tầng nằm trên địa bàn thôn.

+ Tổ chức vận động nhân dân tham gia phong trào thi đua giữa các hộ tập trung cải tạo ao, vườn, chỉnh trang cổng ngõ, tường rào để có cảnh quan đẹp. Tổ chức hướng dẫn và quản lý vệ sinh môi trường trong thôn; cải tạo hệ thống tiêu, thoát nước; trồng cây xanh nơi công cộng, xử lý rác thải.

+ Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, chống các hủ tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn hóa trong phạm vi thôn và tham gia các phong trào thi đua do thôn, xã phát động.

+ Tổ chức các hoạt động hỗ trợ hộ nghèo và giúp đỡ nhau phát triển kinh tế tăng thu nhập, giảm nghèo.

+ Tự giám sát cộng đồng các công trình xây dựng trên địa bàn thôn. Thành lập các nhóm quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình sau khi nghiệm thu bàn giao.

+ Đảm bảo an ninh, trật tự thôn xóm; xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, nội quy phát triển thôn.

- Nhiệm vụ quyền hạn của từng thành viên (làm gì, phụ trách địa bàn nào...).

- Chế độ làm việc, báo cáo và tổ chức thực hiện.

2. Tiêu chí số 2 - Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ gia đình cam kết thực hiện

Thôn được đánh giá đạt tiêu chí có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ gia đình cam kết thực hiện khi đáp ứng yêu cầu quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước như sau:

a) Xây dựng hương ước, quy ước

- Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận lựa chọn, cử người tham gia Tổ soạn thảo hương ước, quy ước. Thành viên Tổ soạn thảo hương ước, quy ước phải là người có uy tín trong cộng đồng dân cư; có phẩm chất đạo đức tốt; có kinh nghiệm sống và có hiểu biết về pháp luật, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương; có đại diện phụ nữ tham gia. Đối với thôn vùng dân tộc thiểu số thì thành viên Tổ soạn thảo phải có sự tham gia của người dân tộc thiểu số biết tiếng dân tộc thiểu số. Tổ soạn thảo có trách nhiệm tổ chức soạn thảo hương ước, quy ước.

- Trưởng thôn tổ chức lấy ý kiến của hộ gia đình, cá nhân trong thôn về dự thảo hương ước, quy ước bằng một trong các hình thức sau đây:

- + Sao gửi dự thảo hương ước, quy ước đến từng hộ gia đình, cá nhân;
- + Lấy ý kiến góp ý trong cuộc họp, hội nghị của thôn hoặc hình thức phù hợp khác.

Việc lựa chọn hình thức lấy ý kiến do Trưởng thôn quyết định phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

- Tổ soạn thảo hương ước, quy ước có trách nhiệm tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo hương ước, quy ước trên cơ sở ý kiến của hộ gia đình, cá nhân.

- Sau khi chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo hương ước, quy ước xong, Trưởng thôn tổ chức họp thôn để bàn, biểu quyết thông qua hương ước, quy ước thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- + Tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình;
- + Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình;
- + Hương ước, quy ước được thông qua khi có trên 90% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

b) Mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức của hương ước, quy ước

- Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng dân cư, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường gắn với thực hiện dân chủ ở cơ sở. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp; hạn chế và từng bước loại bỏ phong tục, tập quán lạc hậu; xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư.

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của cộng đồng dân cư. Bảo đảm tự nguyện, trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất của cộng đồng dân cư; phát huy đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân; dựa trên nhu cầu tự quản của cộng đồng dân cư. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng các giá trị văn hóa mới phù hợp với đặc điểm tình hình của cộng đồng dân cư. Không vi phạm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bình đẳng giới. Không đặt ra các khoản phí, lệ phí, phạt tiền, phạt vật chất.

- Nội dung của hương ước, quy ước do cộng đồng dân cư thôn quyết định, bao gồm một hoặc một số lĩnh vực của đời sống xã hội mà pháp luật chưa quy định hoặc quy định nguyên tắc; ghi nhận các phong tục, tập quán tốt đẹp và biện pháp hạn chế, tiến tới xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan; phù hợp với yêu cầu tự quản của cộng đồng dân cư và mục đích, nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước. Hương ước, quy ước được thể hiện dưới hình thức văn bản, có chữ ký xác nhận của Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn. Hương ước, quy ước sau khi được công nhận có đóng dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố. Đối với thôn có nhiều dân tộc cùng sinh sống và sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau thì cộng đồng dân cư thôn xem xét, quyết định việc dịch hương ước, quy ước sang tiếng dân tộc thiểu số để bảo đảm huy động đông đảo người dân tham gia ý kiến, biểu quyết thông qua dự thảo hương ước, quy ước và thực hiện sau khi được công nhận. Việc lựa chọn tên gọi “Hương ước” hoặc “Quy ước” do cộng đồng dân cư thống nhất, quyết định.

c) Công nhận, sửa đổi hương ước, quy ước

- Hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước được gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố. Hồ sơ bao gồm:

+ Dự thảo hương ước, quy ước đã được cộng đồng dân cư thôn thông qua có đủ chữ ký của Trưởng ban công tác mặt trận, Trưởng thôn;

+ Biên bản xác nhận kết quả cộng đồng dân cư thôn bàn, biểu quyết thông qua hương ước, quy ước;

+ Công văn đề nghị công nhận của Ủy ban nhân dân xã;

+ Tài liệu khác (nếu có).

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước.

- Hương ước, quy ước có giá trị thi hành kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố ra quyết định công nhận.

- Hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Có nội dung trái pháp luật, trái đạo đức xã hội hoặc trái phong tục, tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng tại địa phương đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc trái phong tục, tập quán tốt đẹp khác theo quy định của pháp luật;

+ Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước phù hợp với quy định và thực tế.

+ Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước thực hiện theo trình tự, thủ tục xây dựng, công nhận hương ước, quy ước nêu trên.

d) Thực hiện hương ước, quy ước

- Hương ước, quy ước đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố công nhận, Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận tổ chức phổ biến kịp thời, rộng rãi đến các hộ gia đình, cá nhân trong thôn để biết và thực hiện.

- Hộ gia đình, cá nhân trong thôn có trách nhiệm tự tìm hiểu, tôn trọng, tuân thủ và cam kết thực hiện hương ước, quy ước đã được công nhận.

3. Tiêu chí số 3 - Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí năm 2021, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng và được ủy ban nhân dân xã xác nhận

Thôn được đánh giá đạt tiêu chí có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí năm 2021, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng và được UBND xã xác nhận khi đáp ứng yêu cầu sau:

a) Chuẩn bị xây dựng kế hoạch

- Thành lập Tổ công tác lập kế hoạch thôn (Tổ kế hoạch): Tổ công tác lập kế hoạch thôn là Ban phát triển thôn, do Trưởng ban phát triển thôn làm Tổ trưởng (có thể bổ sung các thành viên là người có năng lực, kinh nghiệm trong việc lập kế hoạch xây dựng nông thôn mới).

- Chuẩn bị các tài liệu liên quan để làm căn cứ để lập Kế hoạch: Kết quả rà soát, đánh giá thực trạng thôn; Nghị quyết của chi bộ; các văn bản của cấp trên quy định về việc xây dựng thôn nông thôn mới; tiềm năng phát triển của thôn trong thời gian tới...

- Tổ chức cuộc họp triển khai công tác lập kế hoạch: Thành phần tham gia gồm: Thành viên Tổ kế hoạch và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội của thôn.

- Tổ chức Thông tin, tuyên truyền: Ban phát triển thôn (Trưởng thôn) chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội trong thôn tuyên truyền, thông tin rộng rãi về công tác lập kế hoạch xây dựng nông thôn mới của thôn.

b) Thu thập thông tin, phân tích đánh giá, tiến hành lập kế hoạch

Cần phải thu thập các thông tin cần thiết cho việc lập kế hoạch như: Thực trạng phải chính xác, các nguồn lực thực hiện (Nguồn lực về con người, nguồn lực về tổ chức, nguồn lực về tài chính, nguồn lực cơ sở vật chất, nguồn lực tự nhiên), các giải pháp thực hiện và hiệu quả đạt được.

c) Phân tích các nguồn lực trong thôn để xây dựng kế hoạch

Phân tích các nguồn lực trong thôn là hoạt động đầu tiên và rất cần thiết trong quá trình xây dựng kế hoạch. Người dân trong thôn cần có cái nhìn tích cực và đặc biệt chú trọng tới các điểm mạnh và tiềm năng sẵn có trong thôn mình. Quá trình phân tích nguồn lực trong thôn bằng cách họp thôn, chia người dân thành các nhóm, phân công mỗi nhóm thảo luận sâu về một loại nguồn lực của thôn.

- Nguồn lực về con người

Là loại nguồn lực quan trọng nhất giúp phát triển thôn. Người dân họp và thảo luận, liệt kê tất cả các điểm mạnh về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, ngành nghề nổi

trội của các thành viên trong thôn mình. Các điểm mạnh này sẽ giúp người dân trong thôn biết phân công nhiệm vụ phù hợp để tận dụng điểm mạnh của mỗi cá nhân cho các hoạt động phát triển thôn.

Ví dụ: Trong thôn có người biết đọc bản vẽ thiết kế và có đội thợ xây dựng giỏi, thôn sẽ tiết kiệm được các chi phí này khi muốn xây dựng nhà văn hóa thôn.

- Nguồn lực về tổ chức

Các cá nhân giỏi về việc hợp tác và tổ chức lại với nhau sẽ giúp thôn phát triển nhanh chóng và mang lại các giá trị gia tăng, cũng như lợi ích to lớn cho mỗi gia đình trong thôn. Các tổ chức biết liên kết với nhau sẽ gia tăng thêm sức mạnh. Người dân hợp, thảo luận và liệt kê tất cả các tổ, nhóm, hợp tác xã, cơ quan, đoàn thể hiện có trong thôn (gọi chung là tổ chức), sau đó liệt kê các điểm mạnh của các tổ chức này.

Biết được các điểm mạnh của các tổ chức sẵn có trong thôn, sẽ giúp người dân biết cách hợp tác và liên kết để tận dụng điểm mạnh của từng tổ chức trong các hoạt động phát triển thôn. Ví dụ: Trong thôn có Nhóm phụ nữ có uy tín và kỹ năng truyền thông tốt, có thể tận dụng trong việc huy động đóng góp từ các nhà hảo tâm cho các dự án phát triển thôn.

- Nguồn lực về tài chính

Nguồn lực tài chính cần thiết cho tất cả các hoạt động phát triển thôn và có thể huy động từ nhiều thành phần khác nhau. Người dân liệt kê các nguồn tài chính có sẵn trong cộng đồng (như thu nhập bình quân, các quỹ hiện có trong thôn...); tổng ngân sách sẽ được nhận hỗ trợ từ các chương trình, dự án cho từng thời gian cụ thể; ước tính số ngân sách có thể huy động được từ các nhà hảo tâm (trong thôn và các con em đi làm xa); từ các doanh nghiệp (đóng tại địa bàn thôn, xã và các vùng lân cận, các doanh nghiệp ở xa có quan hệ với bà con trong thôn...); từ các chương trình, dự án của Nhà nước (ví dụ Chương trình nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo...) hoặc các nhà tài trợ khác (ví dụ từ các dự án do nước ngoài tài trợ...). Dự toán được một cách tương đối các nguồn lực về tài chính có thể huy động được trong năm, sẽ giúp người dân trong thôn lập được kế hoạch các hoạt động phát triển thôn có tính khả thi.

Ví dụ: Khi thôn muốn xây dựng 3.000 m kênh mương cung cấp nước cho các cánh đồng lúa đang thiếu nước, nhưng sau khi liệt kê và cân đối tất cả các nguồn lực tài chính, tính toán toàn bộ các khoản đóng góp (cả bằng công và hiện vật) thì kinh phí chỉ đủ để xây dựng 2.000 m mương. Khi đó, thôn phải lựa chọn xem sẽ ưu tiên làm đoạn mương nào trước, chứ không bắt người dân đi vay tiền để đóng góp làm cho bằng được 3.000 m mương, sẽ dẫn đến hậu quả bị nợ đọng và không biết sẽ trả nợ bằng cách nào.

- Nguồn lực cơ sở vật chất

Các công trình, cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc trong thôn và vùng lân cận là nguồn lực cơ sở vật chất quan trọng trợ giúp thêm cho các hoạt động phát triển thôn. Người dân hợp, bàn bạc và liệt kê các công trình xây dựng, công trình thủy lợi, đê điều... đã và đang được xây dựng trong thôn và các vùng lân cận, sau đó phân tích các cơ sở vật chất này sẽ giúp ích được gì cho các hoạt động phát triển trong thôn mình.

Biết được các điểm mạnh của các cơ sở vật chất trong thôn và các vùng lân cận, sẽ giúp người dân trong thôn biết tận dụng trong quá trình lập kế hoạch cũng như triển khai thực hiện các hoạt động phát triển thôn.

Ví dụ: Người dân biết được Nhà nước đang xây dựng sắp xong một đường quốc lộ gần thôn, rất thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa đến các siêu thị lớn, khi đó, người dân có thể lập kế hoạch sản xuất các sản phẩm theo chuỗi giá trị mà các siêu thị đang có nhu cầu để tăng thu nhập cho người dân trong thôn.

- Nguồn lực tự nhiên

Các tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong thôn và tại các vùng lân cận là nguồn lực quan trọng giúp các hoạt động phát triển thôn thuận lợi và phong phú hơn. Người dân họp, thảo luận và liệt kê các danh lam thắng cảnh, các tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong thôn và các vùng lân cận, sau đó thảo luận về quyền được khai thác, cách khai thác và tận dụng các tài nguyên này như thế nào cho quá trình phát triển thôn.

Tuy nhiên, khi khai thác và tận dụng tài nguyên thiên nhiên, người dân cần phải chú ý đến công tác bảo tồn và không được làm ảnh hưởng đến môi trường cũng như cuộc sống của thế hệ mai sau. Phân tích sâu về nguồn lực tự nhiên, giúp người dân trong thôn biết cách tận dụng các lợi ích tự nhiên cho các hoạt động phát triển thôn, đồng thời, giúp người dân có ý thức hơn với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường xung quanh.

Ví dụ: Người dân nhận thấy trong một khu rừng thuộc sở hữu của thôn đang có rất nhiều loại cây thuốc nam quý hiếm, nhưng đang bị trâu bò thả rông dẫm nát và làm chết cây, người dân có thể thành lập tổ, nhóm bảo tồn, khai thác và trồng thuốc nam một cách hợp lý trong khu rừng này, phục vụ cho việc chữa các bệnh bằng thuốc nam và tăng thu nhập cho các hộ gia đình.

d) Xây dựng dự thảo kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá thực trạng thôn, phân tích đánh giá các nguồn lực trong thôn và các thông tin cần thiết cho việc lập kế hoạch; Tổ công tác lập kế hoạch thôn xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện từng tiêu chí năm 2021. Sau khi dự thảo kế hoạch thực hiện từng tiêu chí năm 2021 lập xong, tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư trong thôn tham gia đóng góp ý kiến về bản kế hoạch (các ý kiến được ghi vào biên bản để chỉnh sửa kế hoạch). Bản kế hoạch được trình UBND xã xác nhận phải đảm bảo có trên 80% tổng số hộ dân của thôn nhất trí.

e) Phê duyệt kế hoạch và phổ biến thông tin

- Ban phát triển thôn hoàn chỉnh bản Kế hoạch sau khi lấy ý kiến góp ý của cộng đồng dân cư; trình UBND xã phê duyệt. Sau khi kế hoạch được UBND xã phê duyệt, Ban phát triển thôn thông báo, tuyên truyền đến cộng đồng dân cư trong thôn được biết và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo.

f) Mẫu xây dựng Kế hoạch (theo phụ lục đính kèm)

II. NHÓM TIÊU CHÍ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THÔN

4. Tiêu chí số 4 - Giao thông

4.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí giao thông khi đáp ứng các yêu cầu

- Đường trục thôn đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Trong đó được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 70% trở lên.
- Đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa. Trong đó được cứng hóa đạt 50% trở lên.
- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.
- Đường trục thôn, ngõ, xóm (tùy thuộc vào điều kiện thực tế) tổ chức trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh hai bên đường.
- Có tổ quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường theo quy định.

4.2. Đánh giá thực hiện

4.2.1. Đường trục thôn đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Trong đó được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 70% trở lên

- Đường trục thôn là đường nối đến trung tâm thôn, đến các cụm dân cư trong thôn (cụm dân cư tính cho 10 hộ trở lên).
- Đường trục thôn có chiều rộng mặt đường tối thiểu 2 mét.
- Đường trục thôn đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.
- Tỷ lệ đường trục thôn được nhựa hóa, bê tông hóa:

$$\text{Tỷ lệ đường trục thôn được nhựa hóa, bê tông hóa} = \frac{\text{Tổng chiều dài đường trục thôn đã được nhựa hóa, bê tông hóa}}{\text{Tổng chiều dài đường trục thôn}} \times 100$$

4.2.2. Đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa. Trong đó được cứng hóa đạt 50% trở lên

- Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm dân cư.
- Đường ngõ, xóm có chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 mét.
- Đường ngõ, xóm đảm bảo sạch và không lầy lội vào mùa mưa.
- Đường ngõ, xóm được cứng hoá bằng các loại vật liệu sau: Rải bê tông, lát bằng gạch, đá xẻ hoặc rải các loại vật liệu có lu lèn bằng cấp phối sông suối, cấp phối đôi, đá dăm, gạch vỡ, vật liệu tận dụng kết cấu mặt đường cũ đào bóc bỏ đi, tỷ lệ cứng hóa đạt 50% trở lên.

$$\text{Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa} = \frac{\text{Tổng chiều dài đường ngõ, xóm đã được cứng hóa}}{\text{Tổng chiều dài đường ngõ, xóm}} \times 100$$

- Trường hợp vì lý do đặc thù (đối với các hộ gia đình ở không tập trung, tuyến đường dài, kinh tế khó khăn, chi phí đầu tư lớn,...) chỉ cần cứng hóa đoạn đường công ngõ, đoạn cua dốc, đoạn quanh co..., nhưng tỷ lệ cứng hóa vẫn phải đảm bảo đạt 25% trở lên.

4.2.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm

- Đường trục chính nội đồng chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ...(không phải là đường nối với các khu vực sản xuất).

- Đường trục chính nội đồng có chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 mét; đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

4.2.4. Đường trục thôn, ngõ, xóm (tùy thuộc vào điều kiện thực tế) tổ chức trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh hai bên đường

Đối với các tuyến đường trục thôn, ngõ, xóm tùy thuộc vào quỹ đất hai bên đường và điều kiện thực tế, tổ chức trồng các loại hoa, cây xanh, cây cảnh để tạo cảnh quan đẹp. Việc lựa chọn và trồng các loại cây, hoa phải phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng; mang đặc trưng văn hóa địa phương; đảm bảo an toàn giao thông; không làm hư hỏng hoặc ảnh hưởng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên và dưới mặt đất, trên không. Việc trồng, chăm sóc, bảo vệ hoa, cây xanh, cây cảnh giao cho các tổ chức trong thôn và hộ gia đình chịu trách nhiệm thực hiện.

4.2.5. Có tổ quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường theo quy định

- Thôn có trách nhiệm giao các tuyến đường cho các tổ chức trong thôn, hoặc thành lập tổ tự quản để tổ chức quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng.

- Xây dựng quy chế quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường theo định kỳ, thường xuyên và đột xuất để tổ chức thực hiện. Đối với duy tu bảo trì, bảo dưỡng đường mà được nhà nước cấp kinh phí thì thực hiện theo các quy định của nhà nước.

5. Tiêu chí số 5 - Thủy lợi

5.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Thủy lợi khi đáp ứng yêu cầu: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động đạt từ 85% trở lên.

5.2. Đánh giá thực hiện

5.2.1. Giải thích từ ngữ

a) Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ nhu cầu của con người. Diện tích gieo trồng cả năm là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ (bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ mùa...) trong năm cộng lại. Diện tích gieo trồng hàng năm là diện tích thực tế gieo

trồng của từng loại cây hàng năm như: Cây lương thực (lúa, ngô...), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, thuốc lá, bông...), các loại rau đậu, các loại cây làm thuốc, cây thức ăn gia súc, đất trồng cỏ...

b) Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có trồng cỏ để chăn nuôi gia súc.

c) Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

5.2.2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước kịp thời đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường

5.2.3. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động (tiêu chủ động bao gồm cả đất phi nông nghiệp)

a) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100$$

Trong đó:

$T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100$$

Trong đó:

$T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của thôn (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Thôn được đánh giá là đạt chỉ tiêu khi $T_{tươi} \geq 85\%$ và $T_{tiêu} \geq 85\%$.

b) Loại đất sản xuất nông nghiệp không tính vào tỷ lệ diện tích được tưới chủ động bao gồm:

- Đất trồng lúa một vụ phụ thuộc vào nước mưa.
- Đồi cỏ tự nhiên có cái tạo để chăn nuôi gia súc.
- Đất nương rẫy (đất dốc trên đồi núi) để trồng cây hàng năm khác không có khả năng tưới.
- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (nhỏ, lẻ, manh mún...) không có khả năng tưới hoặc không có khả năng xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tưới.

6. Tiêu chí số 6 - Điện

6.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Điện khi đáp ứng các yêu cầu

- Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt $\geq 98\%$.
- Ở các tuyến đường trục thôn, ngõ, xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng tạo cảnh quan môi trường đẹp.

6.2. Đánh giá thực hiện

6.2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện

- Hệ thống điện sau công tơ (dây dẫn về hộ gia đình và công tơ điện)
 - + Dây sau công tơ: Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện và tiết diện tối thiểu $2,5\text{mm}^2$.
 - + An toàn treo dây dẫn: Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m thì phải có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu; khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên thì phải có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian; dây dẫn căng vượt đường ô tô thì có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.
 - + Cột đỡ trung gian: Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0\text{m}$, đường kính $\geq 80\text{mm}$, được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.
 - + Hợp đồng mua bán điện: 100% các hộ dân được ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.
 - + Công tơ điện: Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.
 - + Bảo vệ công tơ: Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.

- Điện trong nhà: Bảng điện tổng có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà; dây điện có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.

6.2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt $\geq 98\%$

$$\text{Tỷ lệ hộ sử dụng điện} = \frac{\text{Tổng số hộ được sử dụng điện thường xuyên}}{\text{Tổng số hộ dân cư của thôn}} \times 100$$

6.2.3. Ở các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng tạo cảnh quan môi trường đẹp

Chiếu sáng đường trục thôn, ngõ, xóm góp phần nâng cao an ninh trật tự, hạn chế tệ nạn xã hội, việc chiếu sáng đường trục thôn, ngõ, xóm có thể dùng đèn compact, Led công suất 20W – 40W, có chao bảo vệ bằng tôn không gỉ hoặc inox lắp tại độ cao tối đa khoảng 5,5m là đảm bảo, khoảng cách giữa các cột đèn phụ thuộc vào từng tuyến đường cụ thể và phải đảm bảo đủ ánh sáng phù hợp với mật độ giao thông lưu thông trên tuyến đường; có thể dùng các nền màu tạo ánh sáng có cảnh quan đẹp.

7. Tiêu chí số 7 - Cơ sở vật chất văn hóa

7.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu

- Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định; có công trình vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh.

- Có bộ máy quản lý, quy chế hoạt động hiệu quả thu hút trên 50% người dân tham gia phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

- Thôn có cổng chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương.

7.2. Đánh giá thực hiện

7.2.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định; có công trình vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh

a) Nhà văn hóa

- Diện tích đất quy hoạch cho nhà Văn hóa từ 100m² trở lên.

- Quy mô sử dụng:

+ Thôn có dưới 30 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 60 m²;

+ Thôn có từ 30 đến 50 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 70 m²;

+ Thôn có từ 50 đến 70 hộ, diện tích sử dụng tối thiểu 80 m²;

+ Thôn có từ 70 hộ trở lên, diện tích sử dụng tối thiểu 90 m²;

- Diện tích sân khấu: 20m² trở lên.

- Trang thiết bị gồm: Bộ trang trí khánh tiết; bộ âm thanh, loa đài; bàn, ghế phục vụ sinh hoạt; bảng tin, tủ sách, tranh ảnh phục vụ tuyên truyền phù hợp với địa phương đạt 80%.

- Kết cấu nhà văn hóa thôn đảm bảo “3 cứng” theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015.

- Đối với các thôn ở xa trung tâm xã, đi lại khó khăn, cước cự ly vận chuyển lớn, nên lựa chọn quy mô xây dựng nhà văn hóa thôn sao cho phù hợp, đầu tư có hiệu quả; nên lựa chọn các loại nhà đảm bảo “3 cứng” như: Nhà xây cấp 4, nhà gỗ, nhà lắp ghép (khung thép, mái tôn)...

b) Khu thể thao thôn

Diện tích đất quy hoạch từ 200 m² trở lên. Quy mô xây dựng gồm: hệ thống thoát nước, san gạt mặt bằng, hàng rào đơn giản bao quanh.... sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

c) Nhà văn hóa thôn hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng có công trình vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh, không ô nhiễm môi trường.

7.2.2. Có bộ máy quản lý, quy chế, hoạt động hiệu quả thu hút trên 50% người dân tham gia phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao

- Nhà văn hóa, khu thể thao thôn do Trưởng thôn phụ trách và chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ của UBND xã. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Trưởng thôn tổ chức bầu chọn Chủ nhiệm hoặc Ban Chủ nhiệm nhà văn hóa, khu thể thao thôn. Chủ nhiệm hoặc Ban Chủ nhiệm nhà văn hóa, khu thể thao thôn hoạt động theo nguyên tắc kiêm nhiệm, tự quản, tự trang trải từ nguồn kinh phí xã hội hóa và hỗ trợ của ngân sách nhà nước.

- Xây dựng Quy chế hoạt động của Nhà văn hóa, khu thể thao thôn được UBND xã xác nhận và tổ chức hoạt động có hiệu quả; hằng năm thu hút nhân dân tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao thường xuyên đạt trên 50%/tổng dân số.

- Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; có mô hình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống tại địa phương.

7.2.3. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế (về lịch sử, kinh tế, văn hóa,...) của từng địa phương, thôn xây dựng công chào đảm bảo bền chắc, đảm bảo về không gian, cảnh quan, mỹ quan, phù hợp kiến trúc và bản sắc văn hóa dân tộc.

8. Tiêu chí số 8 - Nhà ở và công trình phụ trợ

8.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí nhà ở và công trình phụ trợ khi đáp ứng các yêu cầu

- Không có nhà tạm, dột nát.
- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định $\geq 80\%$.
- Nhà ở, các công trình phụ trợ đảm bảo 3 sạch, thuận tiện cho sinh hoạt; đồ đạc, dụng cụ được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học.
- Hàng rào, cổng ngõ: Được thiết kế, xây dựng phù hợp với không gian từng hộ, phù hợp với văn hóa truyền thống của dân tộc.
- Vườn hộ: Diện tích đất vườn (nếu có) được quy hoạch phù hợp, trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao để tăng thu nhập, có cảnh quan môi trường đẹp.

8.2. Đánh giá thực hiện

8.2.1. Không có nhà tạm, dột nát

Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, dễ sập, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở (dưới $10\text{m}^2/\text{người}$), bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (thiếu 1 đến 2 nội dung trên vẫn tính là nhà tạm).

8.2.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định $\geq 80\%$

a) Nhà ở phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy (thiếu từ 01 cứng trở lên không tính là đạt chuẩn). Cụ thể:

- “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: Vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ, tôn; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương (như: Tranh, tre, cói, cọ...), đảm bảo thời hạn (niên hạn) sử dụng theo quy định.

b) Diện tích ở tối thiểu đạt từ $10\text{m}^2/\text{người}$ trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m^2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên.

c) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn

sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

d) Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn

$$\text{Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn} = \frac{\text{Số nhà đạt chuẩn theo quy định}}{\text{Tổng số nhà ở dân cư}} \times 100$$

8.2.3. Nhà ở, các công trình phụ trợ đảm bảo 3 sạch, thuận tiện cho sinh hoạt; đồ đạc, dụng cụ được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học

- **Sạch nhà:** Nhà cửa luôn gọn gàng, ngăn nắp, đảm bảo vệ sinh sạch sẽ và tiện lợi cho sinh hoạt; có nước hợp vệ sinh để sử dụng; có nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh; khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm cách biệt với nơi ở.

- **Sạch bếp:** Nơi đun nấu sạch sẽ, đồ dùng trong bếp được sắp xếp gọn, ngăn nắp; dụng cụ đồ dùng đun nấu, dụng cụ thức ăn luôn sạch sẽ, hợp vệ sinh; sử dụng thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và an toàn.

- **Sạch ngõ:** Đường vào nhà, cổng ngõ, khu vực xung quanh nhà không để tồn đọng nước thải, chất thải, thường xuyên tổng vệ sinh môi trường, phát quang bờ bụi, khơi thông cống rãnh, thu gom rác thải...; có ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng.

- **Đồ đạc, dụng cụ được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học.**

8.2.4. Hàng rào, cổng ngõ: Được thiết kế, xây dựng phù hợp với không gian từng hộ, phù hợp với văn hóa truyền thống của dân tộc

- Hàng rào được thiết kế, xây dựng phù hợp với không gian từng hộ, phù hợp với văn hóa truyền thống của dân tộc. Hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác.

- Cổng ngõ được thiết kế, xây dựng đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật, phù hợp với cảnh quan, khuôn viên nhà ở, giữ được nét văn hóa truyền thống. Khuyến khích xây dựng cổng ngõ bằng cây cảnh, cây xanh.

8.2.5. Vườn hộ: Diện tích đất vườn (nếu có) được quy hoạch phù hợp, trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao để tăng thu nhập, có cảnh quan môi trường đẹp

a) Diện tích đất vườn (nếu có) được quy hoạch, thiết kế, chỉnh trang phù hợp

- Có sơ đồ thiết kế vườn: Các hộ gia đình tự đề xuất ý tưởng, với sự góp ý của cán bộ xã, thôn và các tư vấn (nếu có) để hoàn thiện sơ đồ với yêu cầu đạt hiệu quả sử dụng đất cao nhất.

- Chỉnh trang vườn hộ: Trên cơ sở sơ đồ thiết kế, các hộ gia đình chỉnh trang vườn hộ đảm bảo yêu cầu, hạn chế thấp nhất sự đập phá gây lãng phí. Nên bố trí cấu trúc trước (đường đi, hệ thống tưới tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật...)

- Vườn hộ phải nằm trong khuôn viên hàng rào, công ngõ của hộ gia đình; diện tích vườn hộ phải đảm bảo từ 200 m² trở lên. Đối với diện tích trong khuôn viên còn lại dưới 200 m² cần thiết kế xây dựng tạo không gian, cảnh quan môi trường đẹp.

b) Vườn hộ được trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao để tăng thu nhập, tạo cảnh quan môi trường đẹp

Tùy thuộc vào diện tích vườn để thiết kế, trồng, chăm sóc các loại cây có giá trị kinh tế cao, tạo cảnh quan môi trường đẹp. Các loại cây ăn quả như: Cam, quýt, hồng không hạt, mơ, mận, lê, đào, chanh táo, bưởi, ổi... Các loại cây dược liệu: Đinh lăng, ba kích, hà thủ ô, gừng, nghệ... Các loại rau: Rau bò khai, rau ngót, bí xanh, su hào, cải bắp, súp lơ, rau muống, rau dền, mồng tơi... Có thể trồng thuần loài, có thể trồng xen ghép, có thể trồng xen dưới tán cây ăn quả... Lựa chọn loại cây, kích cỡ, mật độ, xen ghép... cho phù hợp.

9. Tiêu chí số 9 - Giáo dục

9.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp đạt $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non đạt $\geq 80\%$.
- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt $\geq 80\%$.
- Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt $\geq 98\%$.
- Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt $\geq 80\%$.
- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi được công nhận biết chữ cấp độ 2 đạt $\geq 90\%$.
- Có chi hội khuyến học hoạt động hiệu quả.

9.2. Đánh giá thực hiện

9.2.1. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp đạt $\geq 90\%$

Cách tính: Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp} = \frac{\text{Tổng số trẻ 5 tuổi trên địa bàn đến lớp}}{\text{Tổng số trẻ 5 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 9 hàng năm. Danh sách trẻ 5 tuổi đến lớp có xác nhận của Hiệu trưởng các trường mầm non.

9.2.2. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non đạt $\geq 80\%$

Cách tính: Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non} = \frac{\text{Tổng số trẻ 5 tuổi trên địa bàn hoàn thành chương trình mầm non}}{\text{Tổng số trẻ 5 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 5 hàng năm. Danh sách trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non có xác nhận của Hiệu trưởng các trường mầm non.

9.2.3. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt $\geq 95\%$

Cách tính: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1} = \frac{\text{Tổng số trẻ 6 tuổi trên địa bàn vào lớp 1}}{\text{Tổng số trẻ 6 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 9 hàng năm. Danh sách trẻ 6 tuổi vào lớp 1 có xác nhận của Hiệu trưởng các trường tiểu học.

9.2.4. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt $\geq 80\%$

Cách tính: Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học} = \frac{\text{Tổng số trẻ 11 tuổi trên địa bàn hoàn thành chương trình tiểu học}}{\text{Tổng số trẻ 11 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 5 hàng năm. Danh sách trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học có xác nhận của Hiệu trưởng các trường tiểu học.

9.2.5. Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt $\geq 98\%$

Cách tính: Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6} = \frac{\text{Tổng số trẻ trên địa bàn hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6}}{\text{Tổng số trẻ hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 9 hàng năm. Danh sách trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 có xác nhận của Hiệu trưởng các trường THCS.

9.2.6. Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt $\geq 80\%$

Cách tính: Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở} = \frac{\text{Tổng số thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi trên địa bàn tốt nghiệp trung học cơ sở}}{\text{Tổng số thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 6 hàng năm. Danh sách thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở có xác nhận của Hiệu trưởng các trường THCS.

9.2.7. Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi được công nhận biết chữ cấp độ 2 đạt $\geq 90\%$

Cách tính: Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi được công nhận biết chữ cấp độ 2 được tính theo công thức sau:

$$\text{Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi được công nhận biết chữ cấp độ 2} = \frac{\text{Tổng số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi trên địa bàn được công nhận biết chữ cấp độ 2}}{\text{Tổng số người trong độ tuổi từ 15 - 35 tuổi trên địa bàn}} \times 100$$

Thời điểm xác định là tháng 9 hàng năm.

9.2.8. Có chi hội khuyến học hoạt động hiệu quả

Thôn có chi hội khuyến học được cấp ủy đảng, chính quyền xã đánh giá hoạt động có hiệu quả. Báo cáo kết quả công tác khuyến học được xã xác nhận hoạt động có hiệu quả.

10. Tiêu chí số 10 - Y tế

10.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Y tế khi đáp ứng các yêu cầu

- Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động.

- Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt $\geq 90\%$.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt $\leq 26,7\%$.

10.2. Đánh giá thực hiện

10.2.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động

- Nhân viên y tế thôn bản đang làm nhiệm vụ có chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 03 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo nhân viên y tế thôn, bản của Bộ Y tế (Quy định tại Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013).

- Nhân viên y tế thôn bản thường xuyên hoạt động được đánh giá trong việc kiểm tra sổ sách, báo cáo hoạt động hằng tháng của nhân viên y tế thôn bản (nếu 03 tháng liên tục không có báo cáo thì được coi như không hoạt động thường xuyên).

10.2.2. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt $\geq 90\%$

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế: Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong thôn có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong thôn.

- Tổng số dân trong thôn không tính những người như sau: Những người đi làm ăn xa (trong hoặc ngoài nước) từ 6 tháng trở lên hoặc lấy chồng nhưng không chuyển khẩu,...

10.2.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt $\leq 26,7\%$

Số trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là toàn bộ số trẻ dưới 5 tuổi (tính đến thời điểm điều tra) của thôn có chiều cao theo tuổi nhỏ hơn dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) so với chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của tổ chức y tế thế giới năm 2006.

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/tuổi của thôn trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi được đo của thôn trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

11. Tiêu chí số 11 - Văn hóa

11.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu

- Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn.
- Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa $\geq 90\%$.
- Có mô hình văn hóa, thể thao hoạt động hiệu quả.

11.2. Đánh giá thực hiện

11.2.1. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn; Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa $\geq 90\%$

- Việc đánh giá thực hiện thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và các văn bản hướng dẫn khác của tỉnh.

11.2.2. Có mô hình văn hóa, thể thao hoạt động hiệu quả

Thôn xây dựng ít nhất 01 mô hình văn hóa, thể thao hoạt động có hiệu quả, cụ thể như:

- Mô hình Đội văn nghệ dân gian;
- Mô hình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang;
- Mô hình Câu lạc bộ văn hóa, thể thao theo nhóm sở thích;
- Mô hình bảo tồn di sản văn hóa gắn với du lịch cộng đồng...

12. Tiêu chí số 12 - Mô hình sản xuất

12.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí mô hình sản xuất khi đáp ứng yêu cầu: Có mô hình liên kết sản xuất hiệu quả, gắn với vùng nguyên liệu của thôn theo định hướng của Chương trình mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

12.2. Đánh giá thực hiện

Trên địa bàn thôn có ít nhất một mô hình liên kết sản xuất cung cấp nguyên liệu, sản phẩm cho tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp tạo ra các sản phẩm, dịch vụ tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) hoặc tham gia mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

Các sản phẩm, dịch vụ theo 6 nhóm:

- Thực phẩm, gồm: Nông sản tươi sống (rau, quả tươi (rau, quả như xoài, dưa, bưởi, chuối, quả có múi, mật ong...); sản phẩm thô và sơ chế (dùng để chế biến các sản phẩm như: các đông lạnh, xúc xích, thịt hun khói,...như gạo, thịt tươi, thủy sản tươi); thực phẩm tiện lợi gồm: đồ ăn nhanh, tương, tương ớt, nước mắm,..., chế biến từ rau, quả, chế biến từ thịt, trứng, sữa, chế biến từ thủy sản, chế biến từ gạo và ngũ cốc.

- Đồ uống, gồm: Đồ uống có cồn (rượu ngâm ủ, rượu chưng cất, rượu vang...) và đồ uống không có cồn (nước trái cây, trà thảo dược, bột quả, bột gừng, trà, trà thảo dược, sữa đậu nành, sản phẩm lên men....).

- Thảo dược, gồm: Các sản phẩm có thành phần từ thảo dược như thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, mỹ phẩm từ thảo dược, chế phẩm xua đuổi/điệt trừ côn trùng.

- Vải và may mặc, gồm: Các sản phẩm làm từ bông, sợi.

- Lưu niệm, nội thất, trang trí, gồm: Các sản phẩm từ gỗ, sợi, mây tre, kim loại, gốm sứ, dệt may... làm đồ lưu niệm, đồ gia dụng, đồ dùng nhà bếp, đồ nội thất, trang trí các tòa nhà.

- Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng, gồm: Các sản phẩm dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, giải trí, học tập, nghiên cứu...

13. Tiêu chí số 13 - Kinh tế hộ

13.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Kinh tế hộ khi đáp ứng các yêu cầu

- Thu nhập bình quân đầu người của thôn đạt ≥ 36 triệu đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo đạt $\leq 12\%$.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề có việc làm đạt $\geq 25\%$.

13.2. Đánh giá thực hiện

13.2.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn đạt ≥ 36 triệu đồng

13.2.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của thôn trong năm cho số NKTTTT của thôn trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của thôn trong năm}}{\text{NKTTTT của thôn trong năm}}$$

a) Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của thôn

Thu nhập của NKTTTT của thôn là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của thôn nhận được trong 1 năm, bao gồm:

+ Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;

+ Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản;

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của thôn; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

Thu nhập của NKTTTT của thôn không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

b) Nhân khẩu thực tế thường trú

NKTTTT của thôn trong năm (tính đến 31/12): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt hộ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

- Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt hộ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người “tạm vắng” bao gồm:

+ Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

+ Người đang bị tạm giữ;

+ Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

13.2.1.2. Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của thôn tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn thôn, không tính thu nhập của người ngoài thôn đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn thôn.

- Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của thôn:

+ Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của thôn, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản thu vào để chi chung của thôn như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của thôn... mà hộ không trực tiếp được nhận.

13.2.1.3. Thời điểm thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

13.2.1.4. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.

13.2.1.5. Trách nhiệm thực hiện

- Chủ tịch UBND xã, kết hợp với Bí thư thôn, trưởng thôn và các tổ chức chính trị - xã hội trong thôn chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu quy định tại Công văn 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng

cục Thống kê. Trong quá trình tính toán thu nhập cần tham khảo và thống nhất một số số liệu với Chi cục Thống kê và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện, thành phố.

- UBND xã phối hợp với Chi cục thống kê, các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ Bí thư thôn, trưởng thôn và các tổ chức chính trị - xã hội trong thôn tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo các biểu quy định tại Công văn 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê; đồng thời thẩm định và ra văn bản công nhận kết quả làm cơ sở cho việc xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

13.2.2. Tỷ lệ hộ nghèo đạt $\leq 12\%$

Tỷ lệ hộ nghèo của thôn được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của thôn (đã trừ số hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội, chính sách ưu đãi; hộ do tai nạn rủi ro bất khả kháng; hộ do bệnh hiểm nghèo) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội, chính sách ưu đãi; hộ nghèo do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hộ nghèo do bệnh hiểm nghèo) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của thôn} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của thôn (đã trừ các đối tượng nêu trên)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của thôn (đã trừ các đối tượng nêu trên)}} \times 100$$

Trong đó:

Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi người có công theo quy định của pháp luật, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công.

Hộ nghèo do tai nạn rủi ro bất khả kháng (như lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất và các thảm họa tự nhiên khác), qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là Hộ nghèo do tai nạn rủi ro bất khả kháng.

Hộ nghèo do bệnh hiểm nghèo: Là hộ có người bị bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều và biện pháp thi

hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là Hộ nghèo do bệnh hiểm nghèo.

13.2.3. Tỷ lệ lao động được đào tạo có việc làm đạt $\geq 25\%$

a) Lao động được đào tạo có việc làm: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc sau khi tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học được đào tạo như sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.
- Bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).
- Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).
- Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.
- Chứng chỉ, gồm: Chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

b) Đối tượng, phạm vi thống kê:

- Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ trên địa bàn thôn.
- Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm sau khi được cấp văn bằng, chứng chỉ trên địa bàn thôn.

c) Cách tính: Tỷ lệ lao động được đào tạo có việc làm được tính theo công thức sau:

$$\frac{\Sigma \text{ số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm sau khi được cấp văn bằng, chứng chỉ trên địa bàn thôn}}{\Sigma \text{ số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ trên địa bàn thôn}} \times 100$$

14. Tiêu chí số 14 - Môi trường và cảnh quan nông thôn

14.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn khi đáp ứng các yêu cầu

- Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo xanh, sạch, đẹp.
- Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định.

- Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng.
- Định kỳ hằng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn.
- Công trình chăn nuôi, nhà tắm, nhà tiêu xây dựng đúng quy trình kỹ thuật; nhà tiêu, nhà tắm đảm bảo hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

14.2. Đánh giá thực hiện

14.2.1. Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo xanh, sạch, đẹp

- Tiêu chí về xanh: Tùy vào điều kiện thực tế của từng địa phương, đối với diện tích đất trống hai bên đường, tổ chức trồng, chăm sóc hoa, cây xanh, cây cảnh cho phù hợp.
- Tiêu chí về sạch: Tuyệt đối không có rác thải, chất thải và đồ dùng, phương tiện vật dụng khác để rơi vãi trên tuyến đường.
- Tiêu chí về đẹp: Cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, tài sản công nơi tuyến đường được xây dựng, giữ gìn, bảo quản, chăm sóc, đẹp và an toàn.
- Tiêu chí về sáng: Ở các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng tạo cảnh quan môi trường đẹp.
- Thực hiện nghiêm túc việc treo cờ Tổ quốc đúng quy định và đầy đủ trong các ngày lễ, tết và các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động sâu rộng và đồng bộ trong nhân dân để mọi người nhận thức rõ ý nghĩa của việc xây dựng “Tuyến đường xanh, sạch, đẹp”. Thường xuyên biểu dương những tập thể, cá nhân tham gia tích cực, đồng thời phê bình những hành vi vi phạm các quy định.
- Thành lập các tổ quản lý hoặc giao cho các tổ chức trong thôn thực hiện các tuyến đường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng quy chế hoạt động và đưa vào hương ước, quy ước để tổ chức thực hiện. Thường xuyên và định kỳ thực hiện công tác vệ sinh môi trường, quét dọn lòng lề đường, thu gom rác, làm cỏ, tía cây sạch đẹp.

14.2.2. Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định

a) Về chất thải rắn sinh hoạt:

* Trường hợp tự xử lý tại hộ gia đình: Thực hiện phân loại rác tại nguồn và xử lý theo hướng dẫn sau:

- Đối với các thôn vùng cao, giao thông cách trở không thể xây dựng điểm tập kết rác để xe chuyên dùng của các đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường tiếp cận vận chuyển rác, thì cộng đồng dân cư phải tự thu gom, xử lý tại chỗ.

- Mỗi thôn thành lập các Tổ tự quản vệ sinh môi trường, mỗi tổ có 01 tổ trưởng để kiểm tra, đôn đốc. Nhiệm vụ của Tổ tự quản, gồm: Phát động phong trào toàn dân thực hiện công tác vệ sinh đường làng, ngõ xóm, cống rãnh thoát nước, mỗi tháng ít nhất 01 lần; hướng dẫn các hộ dân tự phân loại rác tại nguồn (tận dụng

rác hữu cơ dễ phân hủy để làm phân bón tại nhà bằng hố rác di động). Hố rác di động là hố nhỏ được đào để hằng ngày người dân đổ phân rác hữu cơ dễ phân hủy xuống, dùng nắp đậy che kín mặt hố, sau một thời gian rác sẽ oai mục thành phân dùng để bón cho cây trồng hoặc cải tạo đất rất tốt. Những loại rác có thể tái chế, tái sử dụng như: kim loại, giấy, cao su, nhựa,... tận dụng lại hoặc bán phế liệu; lượng rác còn lại không tận dụng được, hướng dẫn nhân dân không được vứt ra nơi công cộng mà phải tự đào các hố tạm để chôn lấp tại vị trí phù hợp, vào mùa nắng có thể xử lý bằng phương pháp đốt (vị trí đốt phải cách xa nơi ở và lưu ý an toàn cháy nổ).

* Trường hợp thu gom, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh hoặc nhà máy xử lý chất thải rắn:

- Cách thức phân loại: Thực hiện tuyên truyền, vận động phân loại tại hộ gia đình theo các nhóm:

+ Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật...);

+ Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh...);

+ Nhóm còn lại.

Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại được lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

b) Về nước thải sinh hoạt: Các khu dân cư tập trung phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước; đối với các hộ gia đình, nước thải sinh hoạt được thu gom vào các bể lắng sơ bộ trước khi xả ra ngoài môi trường, không để xảy ra hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng gây ô nhiễm môi trường.

14.2.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng

Các khu vực công cộng (trụ sở, trường học, trạm y tế xã, khu vực chợ, nhà văn hóa, khu thể thao, đường giao thông...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường. Thôn xây dựng quy chế hoặc đưa vào hương ước, quy ước để tổ chức thực hiện.

14.2.4. Định kỳ hằng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn

Định kỳ tuần, tháng ra quân vệ sinh chung toàn thôn tại những khu vực công cộng, cụ thể: phát quang bụi rậm; khơi thông cống rãnh đảm bảo tiêu thoát nước; vệ sinh đường làng, ngõ xóm; thu gom rác thải.

14.2.5. Công trình chăn nuôi, nhà tắm, nhà tiêu xây dựng đúng quy trình kỹ thuật; nhà tiêu, nhà tắm đảm bảo hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

a) Công trình chăn nuôi xây dựng đúng quy trình kỹ thuật; chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

- Công trình chăn nuôi xây dựng đúng quy trình kỹ thuật: Tùy thuộc vào từng loại gia súc, gia cầm thiết kế xây dựng cho phù hợp với số lượng con, diện tích, tường bao, hệ thống mái che, hệ thống thoát nước thải....đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật.

- Chuồng trại chăn nuôi đảm bảo hợp vệ sinh:

+ Nằm cách biệt với nhà ở và phải có hố chứa phân, rác, thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường. Đối với trang trại chăn nuôi tập trung thực hiện và tuân thủ theo các quy định hiện hành.

+ Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.

+ Có đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở chăn nuôi tập trung với số lượng lớn.

+ Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh. Có hệ thống xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường; chất thải rắn phải được thu gom hằng ngày, được xử lý bằng hóa chất, chế phẩm sinh học,... trước khi sử dụng vào mục đích khác; chất thải lỏng xây dựng hệ thống bể biogas (bể xây, composit, bạt,...) đảm bảo tiêu chuẩn (định mức tối thiểu 01m³/con)... Ngoài ra có thể sử dụng đệm lót sinh học trong chuồng nuôi để xử lý chất thải chăn nuôi, hạn chế ô nhiễm môi trường. Riêng đối với chăn nuôi trâu, bò có thể xây dựng hố ủ phân (có đủ diện tích trữ phân) có mái che; hệ thống hố lắng thu gom nước rỉ phân.

- Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt trên 80%.

b) Nhà tắm xây dựng đúng quy trình kỹ thuật; nhà tắm đảm bảo hợp vệ sinh

- Nhà tắm xây dựng đúng quy trình kỹ thuật: Thiết kế xây dựng đảm bảo thoáng mát, sạch sẽ, không ẩm ướt, hôi thối, có tường bao, mái che, hệ thống nước thải được thu gom và xử lý.

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo, có mái che;

+ Nền nhà tắm sạch, không có nước ứ đọng; không ẩm ướt, không có mùi hôi thối, thoáng mát;

+ Đồ dùng trong nhà tắm luôn sạch sẽ, ngăn nắp;

+ Nước thải phải được thu gom, xử lý theo quy định;

- Tỷ lệ nhà tắm hợp vệ sinh đạt trên 90%.

c) Nhà tiêu xây dựng đúng quy trình kỹ thuật; nhà tiêu đảm bảo hợp vệ sinh

- Nhà tiêu xây dựng đúng quy trình kỹ thuật: Thiết kế xây dựng đảm bảo theo quy định của từng nhà tiêu (nhà tiêu khô hai ngăn, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại...); chất thải được thu gom xử lý theo quy định.

- Nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²; các mẫu nhà tiêu như: Nhà tiêu khô hai ngăn, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại....;

+ Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

+ Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

+ Không gây mùi hôi, khó chịu;

- Tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh đạt trên 90%.

15. Tiêu chí số 15 - An ninh trật tự

15.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí An ninh trật tự khi đáp ứng các yêu cầu

- Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội.

- Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả.

15.2. Đánh giá thực hiện

15.2.1. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội

- Hằng năm Chi ủy có Nghị quyết chỉ đạo về công tác đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Không có khiếu kiện kéo dài, khiếu kiện vượt cấp, tụ tập nhiều người khiếu kiện hoặc khiếu kiện những vấn đề đã được các cấp có thẩm quyền giải quyết gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

- Không có người vi phạm các tội như: Tội giết người; tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác; tội hiếp dâm; tội cưỡng dâm, tội cướp tài sản; tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội cưỡng đoạt tài sản.

- Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước.

- Thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" theo quy định.

- Quần chúng nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phòng ngừa, phát hiện, tố giác và đấu tranh các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội, phòng chống cháy nổ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động và thực hiện tốt các quy định hương ước, quy ước của địa phương; tích cực gia tăng lao động sản xuất nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

- Công an viên được tập huấn nghiệp vụ và hoạt động có hiệu quả.

15.2.2. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả

- Duy trì, xây dựng và nhân rộng các mô hình về an ninh trật tự, nhằm giữ vững phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và xây dựng thôn nông thôn mới trên địa bàn. Việc xây dựng mô hình phải thiết thực, hiệu quả, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở, tránh phô trương hình thức.

- Mỗi thôn phải có ít nhất 01 mô hình an ninh, trật tự hoạt động thường xuyên có hiệu quả, cụ thể như:

- + Mô hình Tổ an ninh nhân dân.
- + Mô hình Tổ tự quản về an ninh trật tự.
- + Mô hình Tổ hòa giải.
- + Mô hình “Hộ an toàn - Thôn, bản, tổ dân phố bình yên”.

16. Tiêu chí số 16.- Hệ thống chính trị

16.1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Hệ thống chính trị khi đáp ứng các yêu cầu

- Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.
- Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn đạt danh hiệu “Tiên tiến hoặc tương đương trở lên”.

16.2. Đánh giá thực hiện

16.2.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên

- Thôn có Chi bộ độc lập (một thôn một chi bộ không phải chi bộ ghép).
- Nội dung đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn đánh giá, xếp loại hằng năm đối với tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

16.2.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn đạt danh hiệu “Tiên tiến hoặc tương đương trở lên”

- Các thôn, bản phải có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị - xã hội quy định: Ban công tác mặt trận; Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Chi hội Nông dân; Chi hội Phụ nữ; Chi hội Cựu chiến binh. Đối với tổ chức chính trị - xã hội sinh hoạt ghép với thôn khác thì không đánh giá tổ chức này.

- 100% các tổ chức chính trị - xã hội của thôn đạt danh hiệu “Tiên tiến hoặc tương đương” trở lên.

- Nội dung đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn đánh giá, xếp loại hằng năm đối với từng tổ chức chính trị - xã hội.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn năm 2021 làm cơ sở để đánh giá công nhận tiêu chí đạt và thôn đạt chuẩn

nông thôn mới, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đề nghị các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp chỉ đạo UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện các nội dung hướng dẫn trên đến các thôn.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc xin liên hệ theo số điện thoại 02093.812.799 hoặc gửi văn bản về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để xem xét và điều chỉnh cho phù hợp.

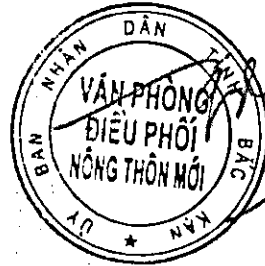
(Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 345/HD-VPĐP ngày 29/5/2019 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo tỉnh Bắc Kạn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020)./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã;
- CVP, PCVP VPĐP nông thôn mới;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Quách Đăng Quý

PHỤ LỤC: MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

UBND XÃ.....
BAN PHÁT TRIỂN THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH**Thực hiện tiêu chí thôn nông thôn mới năm 2021**

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn năm 2021;

Căn cứ Hướng dẫn số/HD-VPĐP ngày / /2021 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn năm 2021;

Các văn bản của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã về việc xây dựng thôn nông thôn mới;

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực trạng tiêu chí thôn nông thôn mới; Ban phát triển thôn.... xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí thôn nông thôn mới năm 2021 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Phân đầu đạt các tiêu chí, chỉ tiêu gồm: Ghi cụ thể các tiêu chí và các chỉ tiêu phân đầu.

- Xây dựng thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021;

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 đạt..... (triệu đồng/người)

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2021 chiếm%

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn nông thôn mới đã đạt;

-

2. Yêu cầu

- Xây dựng nội dung, giải pháp thực hiện tiêu chí thôn nông thôn mới dựa trên kết quả rà soát, đánh giá chi tiết thực trạng các tiêu chí nông thôn mới của thôn.

- Hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng thôn nông thôn mới đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

-

II. THỰC TRẠNG TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực trạng tiêu chí thôn nông thôn mới của thôn, đánh giá chi tiết các tiêu chí đã đạt, tiêu chí chưa đạt.

1. Các tiêu chí đã đạt

1) Tiêu chí ...

2) Tiêu chí

.....

2. Các tiêu chí chưa đạt

1) Tiêu chí ...

2) Tiêu chí ...

.....

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn nông thôn mới đã đạt

-

-

2. Kế hoạch thực hiện các tiêu chí chưa đạt

2.1. Tiêu chí....

- Hiện trạng (*lấy theo báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng tiêu chí*)

- Nội dung thực hiện: (*nêu chi tiết, cụ thể các nội dung công việc*)

- Giải pháp thực hiện:

- Nhu cầu vốn thực hiện:....triệu đồng; trong đó: đã có.... triệu đồng từ nguồn.....; số đề nghị hỗ trợ.... triệu đồng.

- Thời gian thực hiện:

- Phân công theo dõi, thực hiện:....

2.2. Tiêu chí....

- Hiện trạng (*lấy theo báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng tiêu chí*)

- Nội dung thực hiện: (*nêu chi tiết, cụ thể các nội dung công việc*)

- Giải pháp thực hiện:

- Nhu cầu vốn thực hiện:....triệu đồng; trong đó: đã có.... triệu đồng từ nguồn.....; số đề nghị hỗ trợ.... triệu đồng.

- Thời gian thực hiện:.....

- Phân công theo dõi, thực hiện:....

Lưu ý: Thôn xây dựng giải pháp cụ thể để phấn đấu thực hiện hoàn thành nhóm các tiêu chí cần ít hoặc không cần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, người dân có

thể tự thực hiện như tiêu chí: về các tiêu chí thuộc nhóm tiêu chí tổ chức cộng đồng; văn hóa; môi trường; an ninh trật tự; hệ thống chính trị...

IV. NHU CẦU NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu nguồn vốn năm 2021

- Phân chia nguồn vốn:
- + Ngân sách nhà nước:
- Ngân sách trung ương:
- Ngân sách tỉnh:
- Ngân sách huyện:
- Ngân sách xã:
- + Huy động cộng đồng dân cư đóng góp:..
- + Dự kiến lồng ghép vốn các chương trình, dự án cụ thể:.....
- + Vốn tín dụng (nếu có):
- + Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác:...
- Trong đó các nguồn vốn đã có (đã được phân bổ):.....triệu đồng, thực hiện các nội dung cụ thể sau:.....
- +
- +

2. Chi tiết nhu cầu vốn thực hiện các tiêu chí

- + Tiêu chí giao thông:...
- + Tiêu chí trường học:.....
- +

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Phát triển thôn trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, phân công nhiệm vụ theo từng người, từng nội dung công việc.
2. Các tổ chức đoàn thể - chính trị theo chức năng nhiệm vụ tổ chức tuyên truyền, vận động hội viên, chủ động tham gia thực hiện các nội dung trong kế hoạch thực hiện tiêu chí thôn nông thôn mới.
3. Hộ gia đình trên tinh thần tự nguyện, chủ động triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch được duyệt.

4.....

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. UBND xã

Đề xuất, kiến nghị với UBND xã những nội dung cần hỗ trợ để thực hiện Kế hoạch thực hiện tiêu chí nông thôn mới của thôn.

-.....

-.....

2. UBND huyện, tỉnh

Đề xuất, kiến nghị với UBND huyện, tỉnh những nội dung cần hỗ trợ để thực hiện Kế hoạch thực hiện tiêu chí nông thôn mới của thôn.

-.....

-.....

Trên đây là kế hoạch thực hiện tiêu chí thôn nông thôn mới năm 2021 của Ban phát triển thôn.... Đề nghị UBND xã thẩm định và phê duyệt làm cơ sở để thôn thực hiện.

Nơi nhận:

- UBND xã:....

- Lưu: Ban PT thôn....

TRƯỞNG BAN PHÁT TRIỂN THÔN

(ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến thẩm định kế hoạch của UBND xã:.....

UBND xã..... xác nhận

(ký tên, đóng dấu)